

Số/ No.: 260605-01/VCFM-ETF

Tp. HCM, Ngày 05 tháng 06 năm 2026  
*Ho Chi Minh City, 05 June 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
***PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE***

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission Of Vietnam*  
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty quản lý quỹ/ *Name of Fund management company:*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / *VinaCapital Fund Management JSC* (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Fund name:* Quỹ ETF VinaCapital VN50 GROWTH
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* FUEVN50G
- Địa chỉ Trụ sở chính / *Address:* Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh  
*Head quarter address: 17<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, HCM city*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.:* (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 05 năm 2026.  
*Monthly Report on Investment activities for May 2026.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công Ty Quản Lý Quỹ vào ngày 05/06/2026 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công Ty Quản Lý Quỹ.  
*This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 05 June 2026 at: <https://wm.vinacapital.com/>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents:*

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 05 năm 2026.  
*Monthly Report on Investment activities for May 2026.*

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
*Representative of VinaCapital Fund Management JSC*

Người được ủy quyền CBTT

*Person authorized to disclose information*



Đình Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
*Head of Internal Control*

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 05 năm 2026/ May 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
 VinaCapital Fund Management Joint Stock Company  
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
 QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH  
 VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF  
 Ngày 04 tháng 06 năm 2026  
 04-Jun-26

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025 (*)	
			Tháng 05 năm 2026 May 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 05 năm 2025 May 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment Income	<b>01</b>		<b>6,931,098,500</b>	<b>6,931,098,500</b>		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		1,226,220,000	1,226,220,000		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		-	-		
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		665,176,000	665,176,000		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		5,039,702,500	5,039,702,500		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		<b>10,679,919</b>	<b>10,679,919</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		10,679,919	10,679,919		
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		10,679,919	10,679,919		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025 (*)	
			Tháng 05 năm 2026 May 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 05 năm 2025 May 2025	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>96,232,246</b>	<b>96,232,246</b>		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		30,494,957	30,494,957		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		8,508,990	8,508,990		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		1,905,935	1,905,935		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		6,603,055	6,603,055		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		838,610	838,610		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		1,257,918	1,257,918		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		22,000,000	22,000,000		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		14,104,110	14,104,110		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		14,104,110	14,104,110		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		-	-		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		19,027,661	19,027,661		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		4,645,161	4,645,161		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		82,500	82,500		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-		

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025 (*)	
			Tháng 05 năm 2026 May 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 05 năm 2025 May 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-		
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	20.10.11		3,300,000	3,300,000		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	20.10.12		11,000,000	11,000,000		
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-		
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-		
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>6,824,186,335</b>	<b>6,824,186,335</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>6,824,186,335</b>	<b>6,824,186,335</b>		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,784,483,835	1,784,483,835		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		5,039,702,500	5,039,702,500		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-		
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>6,824,186,335</b>	<b>6,824,186,335</b>		

(\*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chú ý để trống.  
Fund license of VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Người lập:

Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập

Người duyệt:

Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng

Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026/ As at 31 May 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH
Fund name:	VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
Ngày lập báo cáo:	Ngày 04 tháng 06 năm 2026
Reporting Date:	04-Jun-26

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		469,790,526	
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		469,790,526	
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>			
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption</i>	<i>111.2</i>			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		469,790,526	
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>			
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112			
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		56,332,042,500	
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		56,332,042,500	
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết</i> <i>Listed Shares, fund certificates</i>	<i>121.1</i>		56,332,042,500	
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares, fund certificates</i>	<i>121.2</i>			
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>			
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ</i> <i>Unlisted Bonds, Private placement bonds</i>	<i>121.4</i>			



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Money market instruments</i>	121.5			
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	121.6			
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	121.7			
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	121.8			
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	121.9			
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	121.10			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		94,100,000	
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		94,100,000	
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	134.1			
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2			
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term up to three (03) months</i>	134.3			
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4			
	<i>Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest receivables from Money market instruments</i>	134.5			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		94,100,000	
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		94,100,000	
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Interest accrual from bonds</i>	136.2			

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest accrual from deposits with term up to three (03) months	136.3			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5			
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1			
	Các tài sản khác Other assets	137.2			
	Các khoản khác Others	137.3			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>56,895,933,026</b>	
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (* )
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		4,645,161	
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	<i>316.1</i>			
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	<i>316.1.1</i>			
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	<i>316.1.2</i>			
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>			
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>			
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>			
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>		4,645,161	
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>			
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	<i>316.7</i>			
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	<i>317.1</i>			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	<i>317.2</i>			
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318			
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		67,101,530	
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		30,494,957	
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		9,405,935	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		1,905,935	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		7,500,000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>319.2.3</i>			
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		1,257,918	

T. J.  
 H. Y.  
 AN  
 Y. QU.  
 PIT  
 H. O.

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (* )
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		838,610	
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6			
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		14,104,110	
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>71,746,691</b>	
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>56,824,186,335</b>	
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		50,000,000,000	
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		50,000,000,000	
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		-	
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		6,824,186,335	
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		-	
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		6,824,186,335	
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11,364.83</b>	

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)
V	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	440		-	
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	
VI	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,000,000.00	

(\*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chú ý để b  
Fund license of VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Người lập:

Người duyệt:

**Nguyễn Tuấn Ngọc**  
Người lập

**Võ Hoàng Kiều Oanh**  
Kế toán trưởng



**Brook Colin Taylor**  
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026/ As at 31 May 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 06 năm 2026 04-Jun-26

Đơn vị tính/Currency: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	469,790,526		
	Tiền Cash	2202	-		
...	...	...	...		
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	469,790,526		
...	...	...	...		
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-		
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-		
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	469,790,526		
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-		
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	56,332,042,500		
...	...	...	...		
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	56,332,042,500		
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-		
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-		
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-		
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5			

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-		
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-		
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-		
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-		
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...		
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	94,100,000		
...	...	...	...		
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	94,100,000		
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-		
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-		
...	...	...	...		
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-		
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-		
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-		
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-		
...	...	...	...		
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-		
...	...	...	...		
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-		
...	...	...	...		
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-		
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-		
	Các khoản khác Others	2210.3	-		
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-		
...	...	...	...		
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-		
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-		
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>56,895,933,026</b>		

NGÂN  
 HẠCH NH  
 CỘT TH  
 ANDARD  
 (VIỆ  
 31  
 CÔNG  
 CỔ P  
 QUẢN  
 VINAC  
 IVI-T

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
II	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	71,746,691		
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-		
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-		
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-		
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-		
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	4,645,161		
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	30,494,957		
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	1,257,918		
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	838,610		
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-		
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-		
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-		
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	9,405,935		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	1,905,935		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	7,500,000		
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-		

03  
HÀNG  
HỮU  
NH VI  
CHART  
NAM  
N. H

G.T.C  
TY  
HÀN  
Y QU  
PITAL  
HỒ CH

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	-		
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-		
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-		
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	14,104,110		
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-		
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-		
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-		
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-		
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-		
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-		
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-		
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-		
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>71,746,691</b>		
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	56,824,186,335		
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,000,000.00		
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,364.83		

(\*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chú ý để trống.  
Fund license of VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Collin Taylor  
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 05 năm 2026/ May 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 06 năm 2026 04-Jun-26

Đơn vị tính/Currency: VND

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>1,226,220,000</b>		<b>1,226,220,000</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-		-
...	...	...	...		...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, Interest Income from bonds	2221	1,226,220,000		1,226,220,000
...	...	...	...		...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	1,226,220,000		1,226,220,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-		-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	-		-
...	...	...	...		...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	-		-
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-		-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-		-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-		-
...	...	...	...		...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-		-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-		-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>106,912,165</b>		<b>106,912,165</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	30,494,957		30,494,957
...	...	...	...		...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	9,347,600		9,347,600
...	...	...	...		...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	1,905,935		1,905,935
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	6,603,055		6,603,055
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	-		-
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	838,610		838,610
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	37,362,028		37,362,028
...	...	...	...		...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	1,257,918		1,257,918
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	22,000,000		22,000,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	2227.3	-		-
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	14,104,110		14,104,110
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248	-		-
...	...	...	...		...

N: 0  
NGÂN  
TRÁCH NH  
MỘT TH  
STANDARD  
(VIỆ  
C.T.)

S.G.P.  
QU  
V  
QUẢN

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2249	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	-	-	-
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives</i>	2229	4,645,161	-	4,645,161
...	...	...	...	...	...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	4,645,161	-	4,645,161
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ <i>Expenses related to execution of Fund's asset transactions</i>	2231	10,679,919	-	10,679,919
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng</i> <i>Brokerage &amp; transfer fee</i>	2231.1	10,679,919	-	10,679,919

10.3  
HÀNG  
M HỮU  
NH VI  
CHARTER  
NAM

31  
ÔNG  
CỔ P  
AN L  
NACA  
- 7.P

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	14,382,500		14,382,500
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	82,500		82,500
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	3,300,000		3,300,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	11,000,000		11,000,000
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>1,119,307,835</b>		<b>1,119,307,835</b>
IV	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>5,704,878,500</b>		<b>5,704,878,500</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	665,176,000		665,176,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	5,039,702,500		5,039,702,500
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>6,824,186,335</b>		<b>6,824,186,335</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	-		-
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>56,824,186,335</b>		<b>56,824,186,335</b>

C.T.  
 TY  
 IAN  
 Y QU  
 PITAL  
 HỒ CHÍ

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	6,824,186,335		6,824,186,335
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-		-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	50,000,000,000		50,000,000,000
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	50,000,000,000		50,000,000,000
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-		-
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>56,824,186,335</b>		<b>56,824,186,335</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>	-		-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%		0.00%

(\*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chủ ý để trống  
Fund license of VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc

tu



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

### BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026/ As at 31 May 2026

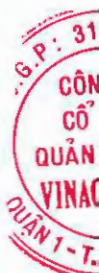
1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 06 năm 2026 04-Jun-26

Đơn vị tính/Currency: VND

#### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2264</b>				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	69,100	24,900	1,720,590,000	3.02%
2	BID	2246.2	7,900	42,000	331,800,000	0.58%
3	CII	2246.3	16,200	17,100	277,020,000	0.49%
4	CTG	2246.4	21,500	34,800	748,200,000	1.32%
5	DIG	2246.5	22,100	13,050	288,405,000	0.51%
6	DXG	2246.6	28,500	13,050	371,925,000	0.65%
7	EIB	2246.7	23,500	21,300	500,550,000	0.88%
8	EVF	2246.8	10,700	13,400	143,380,000	0.25%
9	FPT	2246.9	41,400	71,600	2,964,240,000	5.21%
10	FRT	2246.10	2,800	130,200	364,560,000	0.64%
11	GEX	2246.11	27,400	32,100	879,540,000	1.55%
12	GMD	2246.12	12,100	72,300	874,830,000	1.54%
13	HCM	2246.13	10,000	27,450	274,500,000	0.48%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	HDB	2246.14	74,700	25,900	1,934,730,000	3.40%
15	HPG	2246.15	139,920	24,000	3,358,080,000	5.90%
16	KBC	2246.16	15,000	30,500	457,500,000	0.80%
17	KDH	2246.17	18,500	22,550	417,175,000	0.73%
18	LPB	2246.18	53,000	52,000	2,756,000,000	4.84%
19	MBB	2246.19	63,800	25,000	1,595,000,000	2.80%
20	MSB	2246.20	35,000	15,300	535,500,000	0.94%
21	MSN	2246.21	26,100	74,700	1,949,670,000	3.43%
22	MWG	2246.22	33,100	76,300	2,525,530,000	4.44%
23	NAB	2246.23	25,400	11,700	297,180,000	0.52%
24	NLG	2246.24	10,000	26,400	264,000,000	0.46%
25	NVL	2246.25	37,100	15,100	560,210,000	0.98%
26	OCB	2246.26	12,700	11,550	146,685,000	0.26%
27	PDR	2246.27	15,200	16,050	243,960,000	0.43%
28	PNJ	2246.28	13,800	65,800	908,040,000	1.60%
29	REE	2246.29	5,805	52,700	305,923,500	0.54%
30	SBT	2246.30	15,100	20,350	307,285,000	0.54%
31	SHB	2246.31	66,700	13,800	920,460,000	1.62%
32	SSB	2246.32	26,996	14,000	377,944,000	0.66%
33	SSI	2246.33	32,300	27,500	888,250,000	1.56%
34	STB	2246.34	33,400	68,000	2,271,200,000	3.99%
35	TCB	2246.35	61,800	32,750	2,023,950,000	3.56%
36	TCH	2246.36	15,000	15,050	225,750,000	0.40%
37	TPB	2246.37	25,000	15,900	397,500,000	0.70%
38	VCB	2246.38	14,500	62,000	899,000,000	1.58%
39	VCI	2246.39	13,100	24,650	322,915,000	0.57%
40	VHM	2246.40	37,200	156,000	5,803,200,000	10.20%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VIB	2246.41	35,000	16,100	563,500,000	0.99%
42	VIC	2246.42	26,400	211,300	5,578,320,000	9.80%
43	VIX	2246.43	45,000	17,700	796,500,000	1.40%
44	VJC	2246.44	7,900	171,900	1,358,010,000	2.39%
45	VND	2246.45	21,400	16,850	360,590,000	0.63%
46	VNM	2246.46	21,300	59,200	1,260,960,000	2.22%
47	VPB	2246.47	81,800	27,100	2,216,780,000	3.90%
48	VPI	2246.48	4,100	62,300	255,430,000	0.45%
49	VPL	2246.49	6,800	93,500	635,800,000	1.12%
50	VRE	2246.50	27,100	32,250	873,975,000	1.54%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>56,332,042,500</b>	<b>99.01%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
IV	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
V	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			-	<b>0.00%</b>
VI	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				

01030  
N HÀNG  
HIỆU HỮU H  
HÀNH VIÊN  
CHARTERED  
(NAM)  
N. H. P.

C.T.C.  
G TY  
PHÂN  
LÝ QUỸ  
CAPITAL  
PHỔ CHỈ M

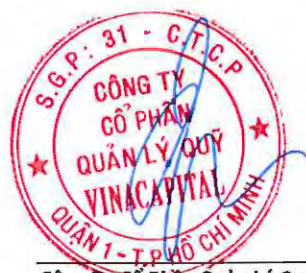
STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			94,100,000	0.17%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>94,100,000</b>	<b>0.17%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			469,790,526	0.83%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			469,790,526	0.83%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>469,790,526</b>	<b>0.83%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>56,895,933,026</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 05 năm 2026/ May 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH  
VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF  
Ngày 04 tháng 05 năm 2026  
04-Jun-26

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH HUA BÀN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Capital Pte. Ltd.  
Pháp Lâm Đắc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 05 năm 2026/ May 2026

<b>1</b>	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
<b>2</b>	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>3</b>	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
<b>4</b>	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 06 năm 2026 04-Jun-26

### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (***)
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.80%	
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.25%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.98%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.00%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.12%	
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	2.52%	
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2260	93.40%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261	0.00%	
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264		



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026 (***)
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	-	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	50,000,000,000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	5,000,000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	50,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	5,000,000	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	50,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	50,000,000,000	
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	50,000,000,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,000,000	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	40.00%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	100.00%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	46.00%	
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	11,364.83	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	-	
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	2279	6	

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm.  
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation.

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

(\*\*\*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chú ý để trống.  
Fund license of VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital

Brook Colin Taylor

Tổng Giám Đốc

